

Công ty cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền Thông

Địa chỉ: Số 36 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	8 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100%
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		268.301.276.273	268.780.022.678
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>7.832.250.733</i>	<i>26.918.948.254</i>
1	Tiền	111		7.832.250.733	26.918.948.254
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>172.477.975.304</i>	<i>134.016.524.081</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	79.453.252.291	46.543.780.646
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	42.305.146.410	20.849.930.265
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	49.114.989.924	67.018.226.491
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(395.413.321)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.05</i>	<i>86.082.549.885</i>	<i>105.538.930.063</i>
1	Hàng tồn kho	141		86.082.549.885	105.538.930.063
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.890.675.718</i>	<i>2.305.620.280</i>
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.358.460.925	2.221.909.547
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	532.214.793	83.710.733
B	Tài sản dài hạn	200		34.719.499.445	30.439.428.906
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>26.721.276.964</i>	<i>27.939.428.906</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	806.365.316	1.303.512.078
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.071.752.368)	(3.574.605.606)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	25.914.911.648	26.635.916.828
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.035.970.559)	(11.314.965.379)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>			-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>5.439.106.192</i>	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	5.439.106.192	-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>59.116.289</i>	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		59.116.289	-
	Tổng cộng tài sản	270		303.020.775.718	299.219.451.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

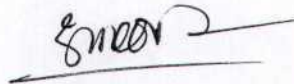
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		169.694.136.073	168.796.286.282
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>159.653.245.346</i>	<i>155.377.481.683</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	27.879.651.260	45.244.848.234
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	47.842.375.449	49.300.071.167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b		2.589.587.505
4	Phải trả người lao động	314		685.218.066	650.600.542
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	404.638.485	307.859.496
9	Phải trả khác ngắn hạn	319	V.14	195.351.575	42.647.737
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	78.089.135.346	53.486.051.081
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.556.875.165	3.755.815.921
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>10.040.890727</i>	<i>13.418.804.599</i>
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.921.026.884	11.100.000.000
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.119.863.843	2.318.804.599
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		133.326.639.645	130.423.165.302
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.16</i>	<i>133.326.639.645</i>	<i>130.423.165.302</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.577.384.062	21.569.439.736
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.203.012	1.485.673.390
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.096.856.094	32.601.855.699
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		25.209.069.080	24.135.085.674
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.887.787.014	8.466.770.025
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		303.020.775.718	299.219.451.584

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	90.058.434.344	234.614.318.194	286.439.744.920	361.801.189.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.093.201.600		1.093.201.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.058.434.344	233.521.116.594	286.439.744.920	360.707.987.921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	82.374.685.002	207.689.379.217	261.220.739.056	315.045.063.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.683.749.342	25.831.737.377	25.219.005.864	45.662.923.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.783.808.915	37.289.203	5.354.662.350	404.128.481
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.558.132.726	11.733.506.080	4.244.385.273	17.615.635.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.361.475.893</i>	<i>978.585.789</i>	<i>3.433.821.093</i>	<i>2.767.336.655</i>
8. Chi phí bán hàng	24		714.523.400	593.824.714	3.383.382.876	1.904.099.718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.888.748.017	5.512.419.387	17.247.684.764	16.627.985.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.306.154.114	8.029.276.399	5.698.215.301	9.919.331.676
11. Thu nhập khác	31	VI.05	89.123.165		90.973.168	
12. Chi phí khác	32	VI.06	374.659.508	1.947.106.451	588.301.620	1.947.106.451
13. Lợi nhuận khác	40		(285.536.343)	(1.947.106.451)	(497.328.452)	(1.947.106.451)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.020.617.711	6.082.169.948	5.200.886.849	7.972.225.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	659.671.949	939.989.074	1.313.099.835	1.519.737.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.360.945.822	5.142.180.874	3.887.787.014	6.452.487.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	111.733.423.070	141.057.589.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(136.048.514.148)	(143.123.330.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.137.422.584)	(2.101.583.823)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.281.645.174)	(1.330.883.797)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.881.177.078)	(435.197.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.578.010.866	50.405.834.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.635.611.911)	(25.397.084.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.672.936.959)	19.075.343.175
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.390.291	19.283.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.219.390.291	19.283.298
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.127.999.266	61.306.775.773
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.878.841.101)	(51.749.481.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.249.158.165	9.557.294.670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.204.388.503)	28.651.921.143
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.036.639.236	26.115.186.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.832.250.733	54.767.107.906

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- *Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	
							Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.047.293.692	5.974.876.512
Tiền gửi ngân hàng	6.784.957.041	20.944.071.742
Tiền gửi VND	4.364.688.030	20.929.371.294
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.108.288	161.236.746
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	2.534.576.199	16.404.827.867
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.201.587	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.593.636.657	3.521.347.623
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	144.623.417	81.616.716
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	13.200.861	755.125.094
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.876.227
Tiền gửi USD	2.420.269.011	14.700.448
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	2.405.313.370	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.955.641	14.700.448
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	7.832.250.733	26.918.948.254

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bưu điện trung ương CPT	387.080.688	4.100.393.981
Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT	300.000.000	-
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	11.267.666.000	-
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.943.595.400	17.994.571.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	984.360.000	984.360.000
Văn phòng Bộ Công An	1.045.197.785	1.045.197.785
Huawei Tech Invesment Co.,ltd	142.245.254	143.362.782
Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	207.304.443
Công ty CP SPR Việt Nam	20.000.001	35.000.001
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	756.339.120	3.063.941.890
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	5.230.859.126	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	349.803.112
Học viện chính trị công an nhân dân	31.790.000	-
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình	-	1.913.564.000
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel – chi nhánh tập đoàn viễn thông quân đội	2.528.457.015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Trung tâm Thông tin vệ tinh	-	49.908.430
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính	-	15.840.710.820
Viện Chiến lược và Khoa học Công An	712.497.302	712.497.302
Cộng	79.453.252.291	46.543.780.646
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
CN công ty TNHH Nhà nước MTV TM & XNK Viettel- Trung tâm phân phối	912.000.000	-
Công ty cổ phần công nghệ thông tin IPMAC	88.000.000	-
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Công ty cổ phần tin học MIMI	191.565.094	-
Công ty cổ phần P&T	17.490.000	-
Dell Global B.V	1.212.555.313	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	55.000.000	60.000.000
Công ty CP công nghệ kỹ thuật số HITD	95.882.820	-
Công ty CP NETNAM	146.514.060	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ công nghệ Chân Trời	146.088.580	-
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà MHDI 1	234.568.773	-
Công ty CP đầu tư thương mại và sản xuất Việt Nội Thất	82.467.000	-
Công ty CP giải pháp IDS Việt Nam	205.044.400	-
Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	3.830.363.272	-
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	1.833.896.400	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Công ty CP phân phối Việt Nét	145.255.880	-
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	401.464.062	-
Royal Asia (group) Limited	1.257.476.549	-
Specialised Products	3.041.552.110	-
Star Excellence Ltd	2.479.740.000	-
Telcom Networks Asia	8.619.409.022	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Hải Nam	76.230.000	-
Starview International Pte Ltd	-	885.545.638
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	-	111.886.535
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ	-	1.631.090.340
Prognostic Servises Pte Ltd	-	16.646.890.520
Công ty TNHH Phân phối FPT	-	746.984.008
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao	-	255.000.000
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH công nghệ và đào tạo Robusta	18.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Công ty TNHH Hoàng Minh Phước	23.133.594	-
Công ty TNHH công nghệ và dịch vụ Phương Tây	15.010.551.660	-
Công ty TNHH phân phối FPT	930.049.219	-
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	399.938.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ MW Việt	378.247.207	-
Công ty TNHH thương mại Thành Thái	25.000.000	-
Công ty TNHH thương mại VHC	69.360.000	-
Công ty TNHH xây dựng và giải pháp mạng Bảo Ngọc	119.242.496	-
Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội	-	20.107.890
Công ty TNHH phân phối công nghệ N-TEK	58.964.400	-
Công ty TNHH MTV Thống Nhất	-	82.500.000
Công ty TNHH Starview Việt Nam	-	25.349.632
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hà	-	162.591.198
Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín	-	22.388.005
Cộng	42.305.146.410	20.849.930.265

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội	-	-	474.937	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	8.319.944	-	9.519.944	-
Công ty CP đầu tư và quản lý bất động sản AIM	1.200.000	-	-	-
Công ty TNHH bảo hiểm Liberty	49.578.194	-	-	-
Công ty TNHH 1 thành viên TOYOTA Mỹ Đình	58.017.300	-	-	-
Công ty TNHH 1 thành viên thang máy Thăng Long	234.600.000	-	-	-
Công ty điện lực Đống Đa	11.963.863	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn - Lãi vay	-	-	100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Anten VNA	-	-	14.000.000.000	-
Tạm ứng	335.000.0000	-	1.620.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	46.513.194.112	-	49.385.115.099	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	46.513.194.112	-	49.385.115.099	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.320.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	46.506.664.583	-	47.947.245.570	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng	-	-	91.340.000	-
- Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	-	20.000.000	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Cộng	49.114.989.924	-	67.018.226.491	-
------	-----------------------	---	-----------------------	---

5 Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.772.875.297	-	10.635.969.938	-
- Hàng hoá	81.309.674.588	-	94.902.960.125	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.082.549.885	-	105.538.930.063	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	12.880.643	-	30.132.492.560	30.257.495.286	137.883.369	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.632.873	-	205.337.803	205.337.803	27.632.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.589.587.505	1.735.089.729	4.528.492.150	203.814.916	-
- Thuế thu nhập cá nhân	43.197.217	-	519.413.166	656.924.217	180.708.268	-
Cộng	83.710.733	2.589.587.505	33.010.019.657	36.048.111.222	550.039.426	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684	
Số dư cuối quý	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	313.349.419	2.353.318.153	907.938.034	3.574.605.606	
- Khấu hao trong kỳ	-	250.606.756	246.540.006	497.146.762	
Số dư cuối năm	313.349.419	2.603.924.909	1.154.478.040	4.071.752.368	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	-	711.606.326	591.905.752	1.303.512.078	
2. Tại ngày cuối quý	-	460.999.570	345.365.746	806.365.316	

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		11.314.965.379	11.314.965.379
- Khấu hao trong kỳ	-	721.005.180	721.005.180
Số dư cuối năm	-	12.035.970.559	12.035.970.559
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	1.159.166.828	26.635.916.828
2. Tại ngày cuối quý	25.476.750.000	438.161.648	25.914.911.648

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Văn phòng tại số 33 Vũ Ngọc Phan
Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
5.439.106.192	-
5.439.106.192	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

10	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư vào Công ty con	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
	- Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
		2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Phải trả người bán ngắn hạn	27.879.651.260	27.879.651.260	45.244.848.234	45.244.848.234
AVG Asia (Hongkong) Co.,Ltd	-	-	7.805.459.552	7.805.459.552
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội	-	-	1.684.055.750	1.684.055.750
Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	915.454.800	915.454.800	915.454.800
Công ty CP Tập đoàn IDC Radvision.,Ltd	-	-	435.047.500	435.047.500
NTCOM Pty Ltd - Proactive communication Solution	-	-	63.960.050	63.960.050
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	16.613.000	16.613.000
Công ty cổ phần thông tin Tư liệu việt Icon Pacific INC	306.445.300	306.445.300	-	-
Ingram Micro Asia Ltd	159.633.158	159.633.158	13.091.942	13.091.942
Turaz.,Ltd	4.657.552.000	4.657.552.000	10.128.655.373	10.128.655.373
Blitz It Consultants Pte Ltd	145.307.500	145.307.500	6.222.780.800	6.222.780.800
Công ty CP Dịch vụ Mạng và Viễn Thông	-	-	2.042.950.000	2.042.950.000
Công ty CP Phần mềm Việt Quốc Tế	-	-	151.250.000	151.250.000
Tổng công ty bảo hiểm PVI công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	3.726.395	3.726.395	200.000	200.000
			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu	-	-	1.830.235.700	1.830.235.700
Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám	35.000.000	35.000.000	420.000.000	420.000.000
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	-	-	970.501.024	970.501.024
ECI telecom LTD	251.113.715	251.113.715	252.180.850	252.180.850
EZY infotech PTE.LDT	1.677.750.447	1.677.750.447	5.612.500.449	5.612.500.449
Royal Asia (Group) Limited	-	-	4.516.491.000	4.516.491.000
Tadiran Telecom business systems Ltd	38.788.885	38.788.885	-	-
Prognostic Services Pte Ltd	1.281.453.611	1.281.453.611	-	-
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	-	-	319.535.560	319.535.560
Starview International Pte Ltd	17.955.216.563	17.955.216.563	-	-
11.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	27.879.651.260	27.879.651.260	45.244.848.234	45.244.848.234

12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công an tỉnh Ninh Bình	18.800.000.000	-
Công ty CP dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	273.664.355	-
Công ty cổ phần truyền thông HI	33.660.000	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	28.861.782.007
Ngân hàng chính sách xã hội	228.000.000	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.199.124.889	-
Công ty TNHH công nghệ và dịch vụ PSIV	4.768.335.000	-
Trường Đại học phòng cháy chữa cháy	9.926.631.180	-
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Long	148.000.000	-
Viện chiến lược và khoa học công an	1.302.277.098	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội	-	6.150.183.078
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	11.892.205.162
Đại học kỹ thuật hậu cần - CA Nhân dân	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.395.900.920	2.395.900.920
Cộng	<u>47.842.375.449</u>	<u>49.300.071.167</u>

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	404.638.485	307.859.496
Cộng	<u>404.638.485</u>	<u>307.859.496</u>

14 Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
HĐQT & BKS	150.600.000	-
Bảo hiểm xã hội	2.103.838	-
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cộng	<u>195.351.575</u>	<u>42.647.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
15.1 Ngắn hạn	78.089.135.346	78.089.135.346	168.282.458.535	143.679.374.270	53.486.051.081	53.486.051.081	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	68.651.669.006	68.651.669.006	132.054.885.757	100.971.001.733	37.567.784.982	37.567.784.982	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.491.524.420	6.491.524.420	23.833.757.526	25.201.328.542	7.859.095.436	7.859.095.436	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	2.945.941.920	2.945.941.920	12.393.815.252	17.507.043.995	8.059.170.663	8.059.170.663	
15.2 Dài hạn	6.921.026.884	6.921.026.884	3.260.293.884	7.439.267.000	11.100.000.000	11.100.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	6.921.026.884	6.921.026.884	3.260.293.884	7.439.267.000	11.100.000.000	11.100.000.000	
	85.010.162.230	85.010.162.230	93.414.753.153	84.239.800.169	64.586.051.081	64.586.051.081	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
- Lãi tăng trong năm trước			5.853.894.117	390.259.607	8.011.812.436	8.011.812.436
- Tăng khác						6.244.153.724
- Giảm khác					(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Lãi tăng trong kỳ					3.887.787.014	3.887.787.014
- Tăng khác			6.007.944.326	400.529.622	617.805.817	7.026.279.765
- Giảm khác (*)					(8.010.592.436)	(8.010.592.436)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	29.096.856.094	133.326.639.645

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

400.529.622
6.007.944.326
801.059.244
801.059.244
8.010.592.436

Tổng

16.2.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
16.3.	Cổ phiếu	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.283.370	7.283.370
	- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Cộng	7.283.370	7.283.370
	<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
16.4.	Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	- Quỹ đầu tư phát triển	27.577.384.062	21.569.439.736
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.203.012	1.485.673.390

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.058.434.344	234.614.318.194
Cộng	90.058.434.344	234.614.318.194
02 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	82.374.685.002	207.689.379.217
Cộng	82.374.685.002	207.689.379.217
03 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.390.291	37.289.203
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.760.571.830	
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.145.468	
Cộng	2.784.107.589	37.289.203
04 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.361.475.893	978.585.789
Lỗ do chênh lệch tỷ giá trong kỳ	196.656.833	147.576.410
Chi phí tài chính khác		10.607.343.881
Cộng	1.558.132.726	11.733.506.080
05 Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ	89.123.169	-
Cộng	89.123.169	-
06 Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	123.286.247	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	251.373.260	-
Cộng	374.659.508	-
07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	3.020.617.771	6.082.169.948
Lợi nhuận kế toán trước thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	366.865.141	
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(89.123.169)	(1.809.492.340)
Thu nhập chịu thuế	3.387.482.912	4.272.677.608
Thuế TNDN phải nộp	659.671.949	939.989.074
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	659.671.949	939.989.074

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

3. Những thông tin khác

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do: Doanh thu bán hàng giảm trên 62% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm tới 79%. Tuy trong kỳ doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể và chi phí tài chính giảm trên 87%, chi phí quản lý giảm 11% nhưng cũng không mang lại lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc


LÊ NGỌC TÚ